

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL – VNSTEEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal – VNSTEEL (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Số: 0586 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 19 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.731.715.910	99.223.690.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.848.945.926	12.991.329.908
1. Tiền	111		5.948.945.926	5.491.329.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.900.000.000	7.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.822.818.449	27.568.796.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.606.822.133	27.219.174.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	144.334.672	194.664.513
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	71.661.644	154.957.309
III. Hàng tồn kho	140	8	51.002.729.125	58.423.143.716
1. Hàng tồn kho	141		51.456.055.517	58.710.749.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(453.326.392)	(287.606.158)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.222.410	240.420.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	57.222.410	240.420.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.121.545.537	36.679.747.626
I. Tài sản cố định	220		33.991.440.280	36.031.155.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.991.440.280	36.031.155.777
- Nguyên giá	222		129.156.911.013	125.374.296.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.165.470.733)	(89.343.141.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		41.241.687	41.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.241.687)	(41.241.687)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	258.276.060
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	258.276.060
III. Tài sản dài hạn khác	260		130.105.257	390.315.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	130.105.257	390.315.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		132.853.261.447	135.903.438.133

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.495.612.787	18.029.357.123
I. Nợ ngắn hạn	310		16.495.612.787	18.029.357.123
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.181.218.140	7.013.268.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.064.775.499	2.000.690.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	980.321.139	648.609.903
4. Phải trả người lao động	314		7.649.827.685	7.505.530.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		710.587.797	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	385.892.319	361.660.662
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		522.990.208	499.596.806
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.357.648.660	117.874.081.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	116.357.648.660	117.874.081.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.251.550.000	93.251.550.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.496.111.396	19.012.543.746
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.276.811.246	3.466.382.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.219.300.150	15.546.161.716
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		132.853.261.447	135.903.438.133


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	298.795.176.572	323.438.280.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	326.980.654	417.316.536
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		298.468.195.918	323.020.964.134
4. Giá vốn hàng bán	11	21	256.594.164.488	279.266.604.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.874.031.430	43.754.359.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	688.391.665	200.809.989
7. Chi phí tài chính	22	24	17.355.312	236.188.360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	213.315.500
8. Chi phí bán hàng	25	25	7.661.283.539	7.748.680.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.781.775.532	17.571.332.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18.102.008.712	18.398.968.473
11. Thu nhập khác	31		52.060.585	155.171.453
12. Chi phí khác	32		16.970.715	17.001.013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.089.870	138.170.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.137.098.582	18.537.138.913
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	26	2.917.798.432	2.990.977.197
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.219.300.150	15.546.161.716
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.632	1.372


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.137.098.582	18.537.138.913
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.940.720.430	6.698.916.041
Các khoản dự phòng	03	165.720.234	78.143.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	11.625.974
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(692.286.137)	(289.285.247)
Chi phí lãi vay	06	-	213.315.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.551.253.109	25.249.854.955
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.774.631.101	(6.649.941.314)
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.254.694.357	3.808.560.850
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.660.623.498)	3.903.012.184
Thay đổi chi phí trả trước	12	443.408.880	(556.901.257)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(213.315.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.057.558.294)	(2.962.465.826)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.543.820.502)	(2.182.092.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.761.985.153	20.408.711.202
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.594.794.847)	(5.837.072.622)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.221.818	151.088.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	636.410.894	136.087.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.931.162.135)	(5.549.896.705)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	114.802.036.888
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(114.802.036.888)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.973.207.000)	(15.846.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.973.207.000)	(15.846.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.857.616.018	(987.327.503)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.991.329.908	13.979.058.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	(401.535)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	26.848.945.926	12.991.329.908


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập bởi Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép Việt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 193 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 208).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000389 ngày 01 tháng 8 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	61.157.137	24.116.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.887.788.789	5.467.213.345
Các khoản tương đương tiền (*)	20.900.000.000	7.500.000.000
	<u>26.848.945.926</u>	<u>12.991.329.908</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.377.036.533	27.075.311.903
- Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One	2.737.700.757	-
- Tuuci LLC	2.670.325.350	3.115.286.912
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.506.307.446	673.488.610
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	1.242.378.416	1.256.645.996
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	302.174.400	2.948.249.524
- Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam	-	3.480.058.452
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.918.150.164	15.601.582.409
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	229.785.600	143.862.400
	<u>20.606.822.133</u>	<u>27.219.174.303</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.790.000	120.460.600
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Đông	20.790.000	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	-	84.200.600
- Các đối tượng khác	-	36.260.000
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	123.544.672	74.203.913
	<u>144.334.672</u>	<u>194.664.513</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	53.661.644	136.957.309
- Phải thu về lãi tiền gửi	38.361.644	9.708.219
- Tạm ứng	15.300.000	9.489.999
- Các khoản chi hộ	-	31.350.000
- Phải thu khác	-	86.409.091
b. Phải thu khác từ bên liên quan		
- Ký cược, ký quỹ (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	18.000.000	18.000.000
	71.661.644	154.957.309

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	-	-	613.827.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.079.777.604	(39.596.960)	44.516.817.769	(11.610.031)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	765.537.874	-	5.693.546	-
Thành phẩm	11.168.244.665	(413.729.432)	13.378.362.435	(275.996.127)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi bán	430.527.000	-	184.080.000	-
	51.456.055.517	(453.326.392)	58.710.749.874	(287.606.158)

Trong năm, Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị 27.986.929 VND và dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với giá trị 137.733.305 VND (năm 2018: trích lập bổ sung dự phòng giảm giá nguyên vật liệu và thành phẩm với tổng giá trị 78.143.774 VND). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khẳng định dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Công ty trích lập phù hợp theo quy định hiện hành có liên quan.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	57.222.410	61.904.033
- Chi phí sửa chữa	-	86.800.056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	91.716.669
	57.222.410	240.420.758
b. Dài hạn		
- Chi phí tư vấn	130.105.257	390.315.789
	130.105.257	390.315.789

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	35.824.500.252	76.559.380.901			644.902.420	11.954.313.310	391.200.000	125.374.296.883			
Tăng trong năm	1.464.718.873	2.554.132.216			62.939.940	-	-	4.081.791.029			
Thanh lý, nhượng bán	-	(240.000.000)			(59.176.899)	-	-	(299.176.899)			
Số dư cuối kỳ	37.289.219.125	78.873.513.117			648.665.461	11.954.313.310	391.200.000	129.156.911.013			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	23.022.177.250	55.753.430.252			363.305.478	9.813.028.126	391.200.000	89.343.141.106			
Khấu hao trong năm	1.072.270.969	4.515.469.841			63.365.500	470.400.216	-	6.121.506.526			
Thanh lý, nhượng bán	-	(240.000.000)			(59.176.899)	-	-	(299.176.899)			
Số dư cuối kỳ	24.094.448.219	60.028.900.093			367.494.079	10.283.428.342	391.200.000	95.165.470.733			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	12.802.323.002	20.805.950.649			281.596.942	2.141.285.184	-	36.031.155.777			
Tại ngày cuối kỳ	13.194.770.906	18.844.613.024			281.171.382	1.670.884.968	-	33.991.440.280			

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.271.405.666 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.671.669.764 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	41.241.687
Số dư cuối năm	41.241.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	41.241.687
Số dư cuối năm	41.241.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41.241.687 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.241.687 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	-	26.000.000
Sửa chữa	-	232.276.060
Trong đó		
- Kho chứa kẽm	-	90.590.936
- Nhà xưởng mạ	-	141.685.124
	-	258.276.060

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.977.402.840	3.977.402.840	6.946.031.174	6.946.031.174
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Khuôn mẫu Tiến Huy	591.004.150	591.004.150	121.792.000	121.792.000
- Công ty TNHH MTV Nam Trí Phát	504.350.000	504.350.000	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	322.694.261	322.694.261	700.065.489	700.065.489
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	-	-	1.634.336.187	1.634.336.187
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	175.666.197	175.666.197	1.298.137.401	1.298.137.401
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.383.688.232	2.383.688.232	3.191.700.097	3.191.700.097
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	203.815.300	203.815.300	67.237.500	67.237.500
	4.181.218.140	4.181.218.140	7.013.268.674	7.013.268.674

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Distribution Multi Online Inc	1.127.906.545	984.048.643
- Công ty TNHH ASABA Vietnam Manufacturing	545.519.480	-
- Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	58.946.914	204.996.119
- Các đối tượng khác	332.402.560	811.645.482
	<u>2.064.775.499</u>	<u>2.000.690.244</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	343.016.605	3.457.076.893	2.975.121.958	824.971.540
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.150.892	22.150.892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.895.095	2.917.798.432	3.057.558.294	135.135.233
Thuế thu nhập cá nhân	30.698.203	623.614.942	634.098.779	20.214.366
Các loại thuế khác	-	24.960.217	24.960.217	-
	<u>648.609.903</u>	<u>7.045.601.376</u>	<u>6.713.890.140</u>	<u>980.321.139</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.696.100	46.170.600
Kinh phí công đoàn	193.635.730	155.265.320
Bảo hiểm xã hội	-	36.738.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.560.489	123.486.256
	<u>385.892.319</u>	<u>361.660.662</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	21.026.196.693	119.887.733.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.546.161.716	15.546.161.716
Chia cổ tức	-	-	(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	19.012.543.746	117.874.081.010
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	19.012.543.746	117.874.081.010
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.219.300.150	15.219.300.150
Chia cổ tức (*)	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.748.000.000)	(2.748.000.000)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	17.496.111.396	116.357.648.660

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,00%	47.561.300.000	47.561.300.000	47.561.300.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00%	9.325.150.000	9.325.150.000	9.325.150.000
Các cổ đông khác	39,00%	36.365.100.000	36.365.100.000	36.365.100.000
	100%	93.251.550.000	93.251.550.000	93.251.550.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng số tiền 13.987.732.500 VND.

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Thép đen nhận gia công	kg	470.089	119.337
b. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	-	298,90
- Euro	EUR	-	233,62
- Đô la Úc	AUD	-	391,24

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.795.176.572	323.438.280.670
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	90.118.289.332	115.599.572.633
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.897.494.421	195.502.769.157
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	11.779.392.819	12.335.938.880
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.950.614.340	4.121.259.040
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	326.980.654	417.316.536
	326.980.654	417.316.536

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.476.997.074	105.965.829.959
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.191.091.833	160.954.198.337
Giá vốn của vật tư, phế liệu	11.760.355.347	12.268.432.391
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.720.234	78.143.774
	256.594.164.488	279.266.604.461

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.773.534.346	236.627.328.404
Chi phí nhân công	40.223.058.970	39.919.422.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.940.720.430	6.698.916.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.315.679.545	14.645.360.914
Chi phí khác bằng tiền	6.618.510.034	6.022.159.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.720.234	78.143.774,00
	281.037.223.559	303.991.331.823

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665.064.319	138.197.247
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.327.346	62.612.742
	688.391.665	200.809.989

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	-	213.315.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.355.312	11.246.886
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	11.625.974
	<u>17.355.312</u>	<u>236.188.360</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.200.000
Chi phí nhân công	3.223.272.900	3.581.088.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.954.354	439.982.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.301.869	1.456.915.873
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.408.754.416	2.269.492.867
	<u>7.661.283.539</u>	<u>7.748.680.130</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.408.380	1.352.334.510
Chi phí nhân công	9.832.075.324	10.954.029.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.617.884	327.658.011
Thuế, phí, lệ phí	115.734.678	104.516.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.397.552	1.189.593.781
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.390.541.714	3.643.200.745
	<u>16.781.775.532</u>	<u>17.571.332.699</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	18.137.098.582	18.537.138.913
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	231.533.905	417.487.938
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.368.632.487	18.954.626.851
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	3.205.884.743	2.955.663.383
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 15%</i>	15.162.747.744	15.998.963.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>2.917.798.432</u>	<u>2.990.977.197</u>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường 20%</i>	650.014.239	591.132.677
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi 15%</i>	2.267.784.193	2.399.844.520

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.219.300.150	15.546.161.716
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.748.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.219.300.150	12.798.161.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.632	1.372

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	<u>Năm trước</u>	
	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.546.161.716	15.546.161.716
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.748.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.546.161.716	12.798.161.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.667	1.372

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1,8 USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2,05 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5 USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6 năm 2000. Từ tháng 7 năm 2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0,455 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT).

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.036.740.000	2.466.277.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	913.874.340	1.569.316.950
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	85.665.090
	2.950.614.340	4.121.259.040
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.590.174.000	2.618.225.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.188.425.719	1.407.974.463
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	1.043.965.603	1.177.579.487
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	513.300.000	696.750.000
Công ty TNHH Nippovina	168.553.608	214.222.258
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	50.000.001	54.545.458
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	25.000.000	30.000.000
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	1.227.273	2.545.455
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	3.831.716.955
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	-	509.920.909
	6.580.646.204	10.543.480.185
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	7.134.195.000	8.085.421.000
	7.134.195.000	8.085.421.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.193.829.184	1.971.890.707

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	184.998.000	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	44.787.600	143.862.400
	229.785.600	143.862.400
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	123.544.672	74.203.913
	123.544.672	74.203.913
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	18.000.000	18.000.000
	18.000.000	18.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	168.462.800	67.237.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	32.602.500	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.750.000	-
	203.815.300	67.237.500


Phạm Thị Phương Thảo
 Người lập biểu


Đỗ Bảo Trọng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tính
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2020